

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2019/HNGĐ-PT
Ngày 17- 4 - 2019
V/v tranh chấp về Hôn nhân và
gia đình – Ly hôn, nuôi con,
chia tài sản chung và nợ chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Vững
Ông Sỹ Danh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Diễm D, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Văn Phụng, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 17/4/2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2019/TLPT- HNGĐ ngày 23 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp “V/v Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình – Ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 121/2018/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 13/2019/QĐ-PT ngày 11 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Nguyễn Văn B, sinh năm 1972 (Có mặt);

Địa chỉ: tổ 2, ấp 4, xã S, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Lê Thị H, sinh năm 1973 (Có mặt);

Địa chỉ: tổ 2, ấp 4, xã S, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Thị T, sinh năm 1979 (Có mặt);

Địa chỉ: ấp 2, xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bùi Thị H1, sinh năm 1971 (Vắng mặt);

Địa chỉ: ấp 4, xã S, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Nguyễn Thị L, sinh năm 1958 (Vắng mặt);

Địa chỉ: ấp 2, xã Q, huyện T1, tỉnh Đồng Tháp.

4. Nguyễn Văn K, sinh năm 1957 (Có mặt);

Địa chỉ: tổ 2, ấp 4, xã S, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

5. Trần Thị M, sinh năm 1984 (Có mặt);

Địa chỉ: khóm Z, thị trấn F, huyện C, Đồng Tháp.

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn B là nguyên đơn của vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện ngày 16/5/2018 và Đơn yêu cầu chia tài sản và nợ chung khi ly hôn ngày 03/7/2018 của ông Nguyễn Văn B, trong quá trình thu thập chứng cứ, tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa, ông B trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị H kết hôn vào năm 1991, có đăng ký kết hôn vào ngày 27/12/2002.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Nhưng về sau, mỗi khi vợ chồng cãi vã với nhau bà H thường bỏ nhà đi, không quan tâm gia đình. Từ đó, vợ chồng bất đồng quan điểm, nảy sinh mâu thuẫn. Vào tháng 07/2017, bà H tiếp tục bỏ nhà đến ở nhà trọ. Ông B cố nhắc nhở, khuyên ngăn bà H nhiều lần nhưng bà H về nhà chung sống được một thời gian, sau đó lại bỏ đi. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không cải thiện và không thể kéo dài được nên ông B yêu cầu được ly hôn với bà H.

- Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung tên là Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 16/8/1992; Nguyễn Thị T1, sinh ngày 27/4/1997; Nguyễn Thị D, sinh ngày 01/8/1999 và Nguyễn Lê P, sinh ngày 24/01/2006.

Hiện nay, các con là Đ, T1 và D đã trưởng thành.

Đối với P, ông B đồng ý để bà H tiếp tục nuôi P và đồng ý cấp dưỡng nuôi P mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi P đủ 18 tuổi.

- Về chia tài sản chung:

+ Vợ chồng có tài sản chung là một căn nhà cấp 4 có kết cấu: khung bê tông cốt thép, nền lát gạch men, vách tường, lợp tole sóng vuông, lan can inox và những công trình phụ gắn liền với nhà gồm mái che và nhà phụ. Căn nhà được xây dựng vào năm 2012.

Cùng diện tích đất gắn liền với căn nhà, theo đo đạc thực tế là 399m² thuộc thửa 3723, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp 4, xã S, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Diện tích đất nói trên có nguồn gốc: Vào năm 2018, ông Nguyễn Văn K là cha ruột của ông B đã làm thủ tục tặng, cho ông B. Ông Nguyễn Văn B đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 25/5/2018.

Ông B yêu cầu được nhận diện tích đất và căn nhà cấp 4 gắn liền với đất. Bởi vì, ông B cho rằng: Diện tích đất có nguồn gốc từ cha mẹ của ông B cho. Đồng thời, bà H đã có mâu thuẫn với gia đình ông B nên bà H không thể sống gần nhà của cha mẹ ông B được.

Ông B và bà H thống nhất giá trị căn nhà và diện tích đất nói trên tổng cộng là 220.000.000 đồng. Trường hợp, Tòa án giải quyết chấp nhận yêu cầu của ông B, ông B đồng ý thanh toán lại cho bà H $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản này là 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng).

+ Đối với toàn bộ cây trồng trên đất ông B và bà H thống nhất do ông K trồng gồm: 07 cây Xoài Đài Loan; 12 cây Mít; 01 bụi Chuối; 02 cây Hạnh. Ông B thống nhất số cây trồng có giá trị theo Hội đồng định giá đã định giá tổng cộng là 10.565.000 đồng. Trường hợp, Tòa án giải quyết chấp nhận yêu cầu của ông B về việc giao căn nhà, diện tích đất, ông B và ông K sẽ tự thỏa thuận về số cây trồng trên đất, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

+ Hiện trạng diện tích đất thuộc thửa 3723, tờ bản đồ số 8, phía sau căn nhà có một hầm và hiện nay đã được san lấp cát. Ông B thống nhất: Ông K san lấp toàn bộ phần hầm nói trên với 270m³ cát, giá cát là 130.000 đồng/m³. Trường hợp, Tòa án giải quyết giao căn nhà, diện tích đất cho ông B, ông B và ông K tự thỏa thuận về việc san lấp cát, không yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết.

+ Ông B và bà H thống nhất, tài sản chung có diện tích đất trồng lúa thuộc thửa 3477, tờ bản đồ số 8, diện tích tổng cộng được cấp quyền sử dụng là 6.501m² (ông B không yêu cầu đo đạc diện tích đất thực tế). Đất tọa lạc tại ấp 4, xã S, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Diện tích đất nói trên, hộ ông Nguyễn Văn B được Ủy ban nhân dân huyện C cấp quyền sử dụng vào ngày 13/5/2014.

Đối với diện tích đất này, ông B và bà H thống nhất: ông B nhận diện tích đất thực tế tiếp tục sử dụng và thanh toán lại cho bà H $\frac{1}{2}$ giá trị đất theo giá trị Hội đồng định giá định là 193.000.000 đồng (Một trăm chín mươi ba triệu đồng).

- Về nợ chung:

+ Vợ chồng nợ bà Nguyễn Thị T, là em ruột của ông B số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng). Số tiền này do ông B vay của bà T vào ngày 18/5/2018. Mục đích ông B vay tiền là để trả nợ Ngân hàng. Khi vay tiền chỉ có cá nhân ông B và không làm biên nhận. Nay ông B yêu cầu bà H có trách nhiệm trả nợ $\frac{1}{2}$ số tiền vay là 20.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị T.

+ Đối với số nợ của chị Trần Thị M là 50.500.000 đồng (Năm mươi triệu năm trăm nghìn đồng).

Ông B thừa nhận có biết số nợ bà H vay của chị M vào ngày 15/6/2016 là 10.000.000 đồng. Ông B đã trả cho chị M số tiền 5.000.000 đồng, nên nay ông B không đồng ý trả nữa.

Các khoản nợ do bà H vay của chị M vào ngày 02/02/2017, ngày 28/6/2018 và ngày 25/8/2018, ông B không biết nên ông B không đồng ý trả cho chị M.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị M đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, ông B không ý kiến.

+ Đối với nợ hui của bà Bùi Thị H1 là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) và bà Nguyễn Thị L là 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng), ông B không biết nên không đồng ý trả cho bà Bùi Thị H1 và bà L.

* Tại Bản trình bày ý kiến ngày 14/6/2018; Đơn yêu cầu độc lập ngày 15/6/2018 và Đơn yêu cầu V/v chia tài sản chung khi ly hôn ngày 02/8/2018 của bà Lê Thị H; Qua quá trình thu thập chứng cứ, tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn B kết hôn vào năm 1991, có đăng ký kết hôn vào ngày 27/12/2002.

Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Nhưng sau đó, ông B đã có quan hệ với người phụ nữ khác nên vợ chồng đã nảy sinh mâu thuẫn. Ông B còn thường xuyên đánh đập bà H và đồ đạc trong nhà. Đồng thời, bà H còn có mâu thuẫn với gia đình của ông B nên vợ chồng không thể sống chung. Trước đây, bà H đã nộp đơn yêu cầu ly hôn với ông B nhưng vì bà H không đủ tiền đóng tạm ứng án phí nên Tòa án chưa thụ lý và giải quyết. Hiện nay, tình cảm vợ chồng không còn nên ông B yêu cầu ly hôn, bà H đồng ý.

- Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung tên là Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 16/8/1992; Nguyễn Thị T1, sinh ngày 27/4/1997; Nguyễn Thị D, sinh ngày 01/8/1999 và Nguyễn Lê P, sinh ngày 24/01/2006.

Hiện nay, các con là Đ, T1 và D đã trưởng thành.

Đối với P, bà H yêu cầu được tiếp tục nuôi con và yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi P mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi P đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung:

+ Vợ chồng có tài sản chung là một căn nhà cấp 4 có kết cấu: khung bê tông cốt thép, nền lát gạch men, vách tường, lợp tole sóng vuông, lan can inox và những công trình phụ gắn liền với nhà gồm mái che và nhà phụ. Căn nhà được xây dựng vào năm 2012.

Cùng diện tích đất gắn liền với căn nhà, theo đo đạc thực tế là 399m² thuộc thửa 3723, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp 4, xã S, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Diện tích đất nói trên có nguồn gốc: Vào năm 2018, ông Nguyễn Văn K là cha ruột của ông B đã làm thủ tục tặng, cho ông B. Ông Nguyễn Văn B đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 25/5/2018. Bà H thống nhất giá trị căn nhà và diện tích đất nói trên tổng cộng là 220.000.000 đồng.

Bà H yêu cầu được nhận diện tích đất cùng căn nhà cấp 4 gắn liền với đất và đồng ý thanh toán lại cho ông B $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng). Bởi vì, hiện tại bà H không có đất và nhà nào khác để ở. Các con chung của bà H và ông B cũng theo sống với bà H. Nếu giao căn nhà và đất cho ông B, bà H cùng các con không có chỗ ở.

+ Đối với toàn bộ cây trồng trên đất ông B và bà H thống nhất do ông K trồng gồm: 07 cây Xoài Đài Loan; 12 cây Mít; 01 bụi Chuối; 02 cây Hạnh. Bà H thống nhất số cây trồng có giá trị theo Hội đồng định giá đã định giá tổng cộng là 10.565.000 đồng. Trường hợp, Tòa án giải quyết chấp nhận yêu cầu giao căn nhà, diện tích đất cho bà H, bà H không đồng ý trả giá trị cây trồng cho ông K. Bà H yêu cầu ông K di dời toàn bộ cây trồng ra khỏi diện tích đất.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông K đã rút yêu cầu độc lập, không yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết.

+ Hiện trạng diện tích đất thuộc thửa 3723, tờ bản đồ số 8, phía sau căn nhà có một hầm và hiện nay đã được san lấp cát. Bà H thống nhất: Ông K san lấp toàn bộ phần hầm nói trên nhưng bà H không thống nhất là 270m³ cát mà cho rằng số khối cát san lấp ít hơn. Bà H thống nhất giá cát là 130.000 đồng/m³. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H không có ý kiến về việc ông K rút yêu cầu trả lại giá trị cát đã san lấp, không yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết.

+ Bà H và ông B thống nhất, tài sản chung có diện tích đất trồng lúa thuộc thửa 3477, tờ bản đồ số 8, diện tích tổng cộng được cấp quyền sử dụng là 6.501m² (bà H không yêu cầu đo đạc diện tích đất thực tế). Đất tọa lạc tại ấp 4, xã S, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Diện tích đất nói trên, hộ ông Nguyễn Văn B được Ủy ban nhân dân huyện C cấp quyền sử dụng vào ngày 13/5/2014.

Đối với diện tích đất này, bà H và ông B thống nhất: bà H đồng ý giao cho ông B tiếp tục sử dụng diện tích đất và đồng ý nhận ½ giá trị đất theo giá trị Hội đồng định giá định là 193.000.000 đồng (Một trăm chín mươi ba triệu đồng).

- Về nợ chung:

+ Đối với số nợ 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) của bà Nguyễn Thị T, là em ruột của ông B. Số nợ này cá nhân của ông B vay, bà H thống nhất là nợ chung của vợ chồng. Bà H đồng ý trả cho bà T ½ số nợ là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

+ Bà Lê Thị H có vay của chị Trần Thị M số nợ như sau:

. Ngày 15/6/2016, bà H vay của chị M số tiền 10.000.000 đồng. Bà H vay số tiền này để lo cho các con ăn học và ông B biết.

. Ngày 02/02/2017, bà H vay của chị M số tiền 20.000.000 đồng. Bà H vay số tiền này để trả nợ Ngân hàng và đóng hụi. Bà H vay khi vợ chồng còn sống chung.

. Ngày 28/6/2018, bà H vay của chị M số tiền 15.500.000 đồng. Bà H vay số tiền này để trả tiền cho cha mẹ chồng tiền mua xe cho con. Bà H vay lúc vợ chồng không còn sống chung.

. Ngày 25/8/2018, bà H vay của chị M số tiền 10.000.000 đồng. Bà H vay số tiền này để chi xài và vay lúc vợ chồng không còn sống chung.

Đối với số nợ vay ngày 02/02/2017, ngày 28/6/2018 và ngày 25/8/2018, ông B không biết. Riêng số nợ vay ngày 15/6/2016, ông B có biết và trả cho chị

M số tiền 5.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị M đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện để thỏa thuận riêng, bà H đồng ý.

+ Vợ chồng còn nợ của bà Bùi Thị H1 số tiền hiện 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng). Đối với số nợ hui, bà H thừa nhận ông B không biết về việc bà H tham gia hui, cũng như bà H đã hót hui và đóng hui. Số tiền hót hui, bà H dùng để chi xài trong gia đình và ông B không biết.

Bà H yêu cầu ông B có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ hui cho bà Bùi Thị H1, mỗi người trả số tiền 20.000.000 đồng.

+ Vợ chồng còn nợ của bà Nguyễn Thị L số tiền hui là 8.000.000 đồng. Do bà L không yêu cầu trả nợ nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn B là anh, em ruột.

Vào ngày 18/5/2018, bà T có cho ông B vay số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) để trả nợ cho Ngân hàng. Khi ông B vay tiền, không xác định thời hạn trả và bà T cũng không tính lãi số tiền vay. Chỉ có cá nhân ông B vay tiền của bà T. Bà T biết ông B vay tiền của bà để trả nợ chung của vợ chồng ông B. Vì vậy, bà T yêu cầu ông B và bà H mỗi người có trách nhiệm trả cho bà số tiền 20.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Nhưng bà T chỉ yêu cầu bà H trả cho bà số tiền 20.000.000 đồng. Riêng phần trách nhiệm trả nợ của ông B, bà T và ông B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Ông Nguyễn Văn K trình bày:

Trên diện tích đất đang tranh chấp thuộc thửa 3723, tờ bản đồ số 8, ông K có trồng số cây gồm: 07 cây Xoài Đài Loan; 12 cây Mít; 01 bụi Chuối; 02 cây Hạnh có giá trị theo Hội đồng định giá đã định giá tổng cộng là 10.565.000 đồng và ông K đã san lấp phần hằm với số lượng tổng cộng là 270m³ cát.

Ông K trồng cây trên đất trước khi ông cho ông B diện tích đất thuộc thửa 3723.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông K rút toàn bộ yêu cầu độc lập, không tiếp tục yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết.

* Tại Văn bản ý kiến ngày 16/10/2018 của chị Trần Thị M và trong quá trình thu thập chứng cứ, chị M trình bày:

Bà Lê Thị H có vay của chị M số tiền là 55.500.000 đồng (Năm mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng) vào khoảng thời gian như trình bày của bà Lê Thị H.

Số nợ bà H vay của chị M vào ngày 15/6/2016, ông B có trả cho chị M số tiền 5.000.000 đồng. Như vậy, bà H còn nợ chị M số tiền 50.500.000 đồng. Vì vậy, chị M yêu cầu bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn B mỗi người có trách nhiệm trả cho chị số tiền 25.250.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị M rút toàn bộ yêu cầu độc lập để tự thỏa thuận việc thanh toán nợ với ông B và bà H.

* Tại Quyết định bản án sơ thẩm số 121/2018/HNGĐ – ST, ngày 23/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị H thuận tình ly hôn.

2. Về nuôi con: Công nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị H về việc bà H được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Lê P, sinh ngày 24/01/2006. Ông B đồng ý cấp dưỡng nuôi con, mức cấp dưỡng mỗi tháng là 1.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 11/2018 đến khi cháu P đủ 18 tuổi.

Ông B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

Các con chung Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 16/8/1992, Nguyễn Thị T1, sinh ngày 27/4/1997, Nguyễn Thị D, sinh ngày 01/8/1999 đã trưởng thành, ông B và bà H không yêu cầu nên không giải quyết.

3. Về chia tài sản khi ly hôn:

- Công nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị H về việc ông B được tiếp tục sử dụng diện tích đất trồng lúa thuộc thửa 3477, tờ bản đồ địa chính số 8, diện tích được cấp 6.501m² (không yêu cầu đo đạc thực tế), đất tọa lạc tại ấp 4, xã S, huyện C, Đồng Tháp, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn B số BS 336981, sổ vào sổ CH02445, ngày 13/5/2014. Ông B có trách nhiệm trả ½ giá trị tài sản cho bà H số tiền 193.000.000 đồng (Một trăm chín mươi ba triệu đồng).

- Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị H về việc yêu cầu được sử dụng diện tích đất thuộc thửa 3723, tờ bản đồ địa chính số 8, đất tọa lạc tại xã S, huyện C, Đồng Tháp, diện tích theo đo đạc thực tế 399m², được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn B số CN 897619, sổ vào sổ CS06027, ngày 25/5/2018, đất trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11 theo Bản đồ trích đo khu đất tranh chấp được duyệt ngày 10/10/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C và yêu cầu được sở hữu căn nhà cấp 4 có kết cấu khung bê tông cốt thép, nền lát gạch men, vách tường, lợp tole sóng vuông, lan can inox, những công trình phụ gắn liền với nhà gồm mái che, nhà phụ gắn liền với đất. Bà H có trách nhiệm trả ½ giá trị tài sản cho ông Nguyễn Văn B số tiền 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng).

- Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn K về việc yêu cầu trường hợp giải quyết giao nhà đất cho bà H thì bà H phải trả lại giá trị cây trồng và giá trị cát san lấp tổng cộng là 45.665.000 đồng.

- Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai, điều chỉnh lại quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

4. Về nợ chung:

- Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Lê Thị H và bà Nguyễn Thị T về việc bà H có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

- Đình chỉ yêu cầu độc lập của chị Trần Thị M về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị H mỗi người có trách nhiệm trả cho chị M số tiền 25.250.000 đồng.

- Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị H1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị H có trách nhiệm trả số tiền nợ hụi 40.000.000 đồng.

5. Về nghĩa vụ do chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn B phải chịu án phí về ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà ông B đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 04737, ngày 24/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Ông Nguyễn Văn B phải chịu án phí về cấp dưỡng là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

- Ông Nguyễn Văn B phải chịu án phí về chia tài sản chung là 15.150.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.875.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000490, ngày 04/7/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, ông B còn phải nộp thêm số tiền 13.275.000 đồng (Mười ba triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Bà Lê Thị H phải chịu án phí về chia tài sản chung là 15.150.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.885.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000658, ngày 07/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, bà H còn phải nộp thêm số tiền 8.265.000 đồng (Tám triệu hai trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

- Bà Lê Thị H phải chịu án phí đối với trách nhiệm trả nợ là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

- Ông Nguyễn Văn K được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.140.000 đồng (Một triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000981, ngày 12/10/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Chị Trần Thị M được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.262.000 đồng (Một triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000976, ngày 16/10/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Nguyễn Thị T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000919, ngày 12/10/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Sung vào công quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí mà bà Bùi Thị H1 đã nộp là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000981, ngày 17/10/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

7. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.646.300 đồng, bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn B mỗi người phải chịu một nửa. Bà H đã nộp toàn bộ chi phí này nên nay thu của ông B số tiền 1.323.000 đồng (Một triệu ba trăm hai mươi ba nghìn đồng) để trả lại cho bà H.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/11/2018, ông Nguyễn Văn B kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Ông Nguyễn Văn B là nguyên đơn của vụ án kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Ông B yêu cầu được sử dụng diện tích đất và sở hữu căn nhà sở hữu căn nhà cấp 4 có kết cấu khung bê tông cốt thép, nền lót gạch men, vách tường, lợp tole sóng vuông, lan can inox, những công trình phụ gắn liền với nhà gồm mái che, nhà phụ gắn liền với đất. Ông B thống nhất thanh toán cho bà H $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản với số tiền 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng).

Bà Lê Thị H không đồng ý với trình bày và nội dung kháng cáo của ông B.

Qua chứng cứ thể hiện tại hồ sơ, lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa cho thấy:

[1] Ông B và bà H có tài sản chung là căn nhà cấp 4 có kết cấu: Khung bê tông cốt thép, nền lót gạch men, vách tường, lợp tole sóng vuông, lan can inox và những công trình phụ gắn liền với nhà gồm mái che và nhà phụ. Căn nhà được xây dựng năm 2012.

Diện tích đất gắn liền với căn nhà theo đo đạc thực tế là 399m², thuộc thửa số 3723, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại xã S, huyện C. Vị trí, diện tích, mốc giới nhà và đất ông B và bà H thống nhất theo Bản đồ địa chính xã S của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C được duyệt ngày 10/10/2018.

Ông B và bà H thống nhất: giá trị căn nhà và diện tích đất tổng cộng là 220.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu đồng). Ông B và bà H đều yêu cầu được nhận căn nhà và diện tích đất nói trên, đồng ý thanh toán cho bên còn lại $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, đất số tiền là 110.000.000 đồng.

Ông B yêu cầu được nhận nhà và đất bởi vì: Diện tích đất có nguồn gốc từ cha mẹ ruột ông B cho vợ chồng. Bên cạnh đó, bà H có mâu thuẫn với gia đình ông B nên bà H không thể sống gần với nhà cha mẹ ông B được.

Bà H yêu cầu được nhận nhà và đất bởi vì: Hiện tại, bà H không có đất và nhà nào khác để ở. Các con chung của bà H và ông B cũng theo sống với bà H, nếu giao căn nhà và đất cho ông B thì bà H cùng các con không có chỗ ở.

Do ông B và bà H đều có yêu cầu được nhận tài sản là căn nhà và diện tích đất gắn liền nên Hội đồng xét xử cần xem xét và cân nhắc trong việc giải quyết đối với yêu cầu này. Việc giao cho ai được nhận tài sản phải có căn cứ và dựa vào nhu cầu sử dụng thực tế đối với nhà ở và phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên. Căn cứ này được quy định tại Khoản 5 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn, được hướng dẫn thực hiện tại Khoản 6 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC- BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Các căn cứ quy định cụ thể như sau:

- Khoản 5 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “*Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình*”.

- Khoản 6 Điều 7 của Thông tư liên tịch quy định: “*Khi giải quyết chia tài sản khi ly hôn, Tòa án phải xem xét để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình...*”

[3] Căn cứ vào các hướng dẫn nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong trường hợp của ông B và bà H thì căn nhà đang tranh chấp là chỗ ở duy nhất của vợ chồng. Từ khi vợ chồng không còn chung sống với nhau, ông B về sống chung với cha mẹ ruột và chỉ có bà H, cùng các con không có chỗ ở nào khác. Trường hợp giao căn nhà và diện tích đất cho ông B sử dụng và sở hữu thì bà H cùng các con chỉ có thể ở nhà thuê, điều này sẽ ảnh hưởng rất lớn đến việc học tập, sinh hoạt của nhiều thành viên trong gia đình, trong đó có con chung chưa thành niên. Như vậy, bà H là người có nhu cầu thực tế về nhà ở và cũng là người đang nuôi P, là con chung chưa thành niên. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy: Việc bà H yêu cầu được nhận tài sản là căn nhà và diện tích đất, đồng ý thanh toán cho ông B $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 110.000.000 đồng là có căn cứ và phù hợp.

Từ những nhận xét nói trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Nguyễn Văn B kháng cáo không đồng ý giao cho căn nhà và diện tích đất thuộc thửa số 3723

cho bà Lê Thị H, đồng ý thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản nói trên cho bà H là không có căn cứ, không phù hợp nên không chấp nhận.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên ông B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 148, Điều 293 và Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các Điều 55, 59, 60, 61, 62, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 121/2018/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị H.

2. Về con chung, Công nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị H: Bà H được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Lê P, sinh ngày 24/01/2006. Hiện nay, P đang sống với bà H.

Buộc ông B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi P, mức cấp dưỡng mỗi tháng là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), thời gian cấp dưỡng từ tháng 11/2018 đến khi P đủ 18 tuổi.

Bà H và các thành viên trong gia đình của bà H không được cản trở ông B đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng P.

Riêng các con chung tên là Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 16/8/1992; Nguyễn Thị T1, sinh ngày 27/4/1997 và Nguyễn Thị D, sinh ngày 01/8/1999 đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung:

- Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị H:

Ông Nguyễn Văn B được tiếp tục sử dụng diện tích 6.501m² (theo diện tích đất được cấp quyền sử dụng), mục đích sử dụng: đất chuyên trồng lúa nước, thuộc thửa số 3477, tờ bản đồ số 8. Đất tọa lạc tại ấp 4, xã S, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Hộ ông Nguyễn Văn B được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 13/5/2014, số BS 336981, sổ vào sổ cấp GCN: CH02445. Hiện nay, diện tích đất 6.501m² do ông B đang quản lý và sử dụng.

Buộc ông B có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị diện tích đất 6.501m² cho bà H với số tiền 193.000.000 đồng (Một trăm chín mươi ba triệu đồng).

- Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị H:

Bà Lê Thị H được tiếp tục sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế là 399m², mục đích sử dụng: đất ở và đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa số 3723 (thửa cũ là 858), tờ bản đồ số 8. Diện tích đất nói trên tọa lạc tại xã S, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Ông Nguyễn Văn B được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 25/5/2018, số CN 897619, sổ vào sổ cấp GCN: CS06027. Diện tích đất 399m² nói trên trong phạm vi các mốc 1, mốc 2, mốc 3, mốc 4, mốc 5, mốc 6, mốc 7, mốc 8, mốc 9, mốc 10, mốc 11 và mốc 1.

+ Bà H được tiếp tục sở hữu một căn nhà cấp 4 cất trên diện tích đất 399m² nói trên có kết cấu: khung bê tông cốt thép, mái lợp tole sóng vuông, trần la phong, nền lát gạch men, vách tường, lan can inox cùng những công trình phụ gắn liền với nhà chính gồm: một mái che và một nhà phụ gắn liền với diện tích đất.

Hiện nay, toàn bộ căn nhà và diện tích đất 399m² nói trên do bà Lê Thị H đang quản lý và sử dụng.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 31/7/2018 và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện C; Bản đồ địa chính xã S Mảnh trích đo địa chính số 01-2018 ngày 10/10/2018 và Sơ đồ mốc khu đất tranh chấp của ông Nguyễn Văn B ngày 23/8/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

Buộc bà H có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là căn nhà và diện tích đất 399m² cho ông Nguyễn Văn B với số tiền 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng).

Các bên được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục đăng ký, kê khai, điều chỉnh đối với quyền sử dụng đất đã được Tòa án chấp nhận theo quy định pháp luật.

- Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn K yêu cầu bà Lê Thị H (trường hợp giao nhà và đất ở cho bà H) phải trả lại giá trị cây trồng và giá trị cát san lấp cho ông K tổng cộng là 45.665.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

4. Về nợ chung:

- Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Lê Thị H và bà Nguyễn Thị T:

Buộc bà Lê Thị H có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

- Đình chỉ yêu cầu độc lập của chị Trần Thị M về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị H mỗi người có trách nhiệm trả cho chị M số tiền 25.250.000 đồng (Hai mươi lăm triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

- Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị H1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị H có trách nhiệm trả cho bà Bùi Thị H1 số tiền nợ hụi là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

5. Về nghĩa vụ do chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Án phí:

- Ông Nguyễn Văn B phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 04737, ngày 24/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Nguyễn Văn B phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001099 ngày 27/11/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp

- Ông Nguyễn Văn B phải chịu án phí về cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

- Ông Nguyễn Văn B phải chịu án phí về chia tài sản chung là 15.150.000 đồng. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 1.875.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000490, ngày 04/7/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, ông B còn phải nộp tiếp số tiền 13.275.000 đồng (Mười ba triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Bà Lê Thị H phải chịu án phí về chia tài sản chung là 15.150.000 đồng. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 6.885.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000658, ngày 07/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, bà H còn phải nộp tiếp số tiền 8.265.000 đồng (Tám triệu hai trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

- Bà Lê Thị H phải chịu án phí đối với trách nhiệm trả nợ là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

- Ông Nguyễn Văn K được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 1.140.000 đồng (Một triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000918, ngày 12/10/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Chị Trần Thị M được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.262.000 đồng (Một triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000976, ngày 16/10/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Nguyễn Thị T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000919, ngày 12/10/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Sung vào công quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí do bà Bùi Thị H1 đã nộp là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000981, ngày 17/10/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

7. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 2.646.300 đồng, bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn B mỗi người phải chịu phân nửa là 1.323.000 đồng (làm tròn). Số tiền 2.646.300 đồng do bà H đã tạm ứng và chi xong nên ông B có trách nhiệm trả lại cho bà Lê Thị H số tiền 1.323.000 đồng (Một triệu ba trăm hai mươi ba nghìn đồng).

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND H.C;
- Chi cục THADS H.C;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thị Liên Hiệp

